

1. Những phác thảo cơ bản về kinh tế học công cộng

Người cùng thời với Wicksell là Vilfredo Pareto (1848-1923), một nhà kinh tế - xã hội học người Ý gốc Pháp đã nổi tiếng với lý thuyết về trạng thái tối ưu trong các vấn đề kinh tế. Lý thuyết ông đưa ra thường được dùng như một tiêu chuẩn đánh giá mức độ đáng có của các cách phân bổ nguồn lực khác nhau. Pareto gọi trạng thái tối ưu (ophelimité) là các trường hợp mà trong đó việc làm cho một người có lợi hơn mà không phải làm thiệt hại đến bất kỳ một ai khác. Chính tư tưởng về tối ưu Pareto (hay hiệu quả Pareto) được sử dụng để đánh giá những đề xuất thay đổi chính sách của chính phủ, tiêu chuẩn về hiệu quả sử dụng các nguồn lực và sửa đổi việc phân phối thu nhập... Đây là những nền tảng lý luận quan trọng cho sự xuất hiện của Kinh tế học phúc lợi và những nghiên cứu về kinh tế học công cộng.

Arthur Cecil Pigou (1877 -1959), nhà kinh tế học người Anh được biết đến như là cha đẻ của kinh tế học phúc lợi, cũng là một trong những người sáng lập ra ngành tài chính công hiện đại. Ông thay thế cương vị chủ nhiệm Khoa kinh tế chính trị của đại học Cambridge khi GS A. Marshall nghỉ hưu và là người truyền bá chủ yếu kinh tế học của A. Marshall.

Những nghiên cứu của A. C. Pigou có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của Kinh tế học công cộng sau này. Theo ông, chi phí sản xuất đối với một hãng có thể không phản ánh tất cả các chi phí xã hội của sản xuất. Khi nhà sản xuất làm ra một loại hàng hoá, họ chỉ tính tới những chi phí của riêng họ - chi phí lao động, nguyên vật liệu và vốn mà họ phải chi trả. Tuy nhiên, sản xuất không thể tránh khỏi việc làm ô nhiễm môi trường và những chi phí này lại do một bên thứ ba, những người không sản xuất cũng không tiêu dùng chi trả. Ở đây chi phí xã hội của việc sản xuất vượt quá những chi phí tư nhân, hãng và người

Kinh tế học công cộng là một cơ sở để chính phủ ra các quyết định trong khu vực công cộng

NGUYỄN TIẾN DŨNG *

Ngày nay kinh tế học công cộng đã trở thành một nhánh quan trọng của kinh tế học hiện đại. Đối tượng nghiên cứu của nó ngày càng được làm rõ, vị trí và vai trò quan trọng của nó ngày càng được khẳng định. Để có cái nhìn toàn diện và đầy đủ hơn, trên cơ sở đó có điều kiện nghiên cứu và vận dụng một cách hiệu quả những vấn đề của kinh tế học công cộng trong lý thuyết và thực tiễn, tác giả trình bày những nghiên cứu ban đầu về Kinh tế học công cộng từ góc độ lịch sử phát triển các tư tưởng kinh tế.

tiêu dùng bất người khác phải trả một phần chi phí sản xuất ra hàng hoá đó. Ví thế, chi phí xã hội của việc sản xuất lớn hơn những chi phí tư nhân. Bên cạnh đó, sản xuất cũng có thể đem lại cho xã hội lợi ích lớn hơn lợi ích mà người tiêu dùng là những người mua hàng nhận được. Đó là những ví dụ về đèn biển, chi tiêu trong giáo dục và y tế, bảo vệ của cảnh sát và quốc phòng..., những ảnh hưởng ngoại hiện (externality) tích cực hoặc tiêu cực. Pigou nhấn mạnh thêm rằng, khi chi phí cá nhân cận biên và chi phí xã hội cận biên khác biệt, hệ thống thị trường sẽ không hiệu quả, đó cũng là lý do biện minh cho sự can thiệp của chính phủ vào thị trường, đồng thời nhiệm vụ của nhà kinh tế còn là xác định các ngoại ứng và giúp loại trừ chúng bằng cách chỉ ra chính phủ khi nào và hành động thế nào để cải thiện các kết cục của thị trường, nhờ đó tăng phúc lợi kinh tế của một quốc gia trong sự phụ thuộc kích cỡ của "chiếc bánh kinh tế" và cách thức phân chia.

Khi nghiên cứu và phát triển các tư tưởng kinh tế của các trường phái kinh tế trước đó, trực tiếp là Kinh tế chính trị tư sản cổ điển và những người chủ nghĩa xã hội không tưởng,

đồng thời từ sự phê phán kinh tế thị trường và chủ nghĩa tư bản, Karl Marx (1818-1883) đã xây dựng học thuyết kinh tế của giai cấp vô sản. Những tư tưởng của ông về vai trò, chức năng của nhà nước trong một xã hội dựa trên cơ sở của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất có đủ khả năng tổ chức các hoạt động kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục... của quốc gia. Công nhân chứ không phải nhà tư bản sẽ sở hữu nhà xưởng, máy móc sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ và khu vực công cộng sẽ giữ vị trí thống trị.

Cùng với A. Smith và K. Marx, J. M. Keynes (1883-1946), người Anh - được đánh giá là những nhà kinh tế học vĩ đại nhất, không một nhà kinh tế nào của thế kỷ XX lại có ảnh hưởng lớn lao như Keynes. Trong tác phẩm nổi tiếng Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ của mình, Keynes đã chỉ trích lý thuyết của trường phái cổ điển, vạch ra các nhân tố quyết định tổng cầu đối với hàng hoá và dịch vụ và lần đầu tiên đưa ra những nguyên tắc dành cho các chính sách kinh tế, theo đó làm giảm thất nghiệp thông qua tăng chi tiêu công cộng và giảm thuế khoá. Ông hướng tới việc ủng hộ các chính sách chi tiêu của chính phủ nhằm ổn định

tổng mức đầu tư trong nền kinh tế quốc dân. Khi đầu tư của tư nhân thấp, chính phủ nên vay tiền và tham gia vào các dự án đầu tư công cộng như xây dựng đường sá, cầu cống mới, chi tiêu nhiều hơn vào trường học và vào giáo dục có chất lượng cao hơn. Ngược lại, khi đầu tư của doanh nghiệp cao, chính phủ nên ngừng vay tiền và cắt giảm đầu tư công cộng của mình. Rõ ràng, những quan điểm của J. M. Keynes thực sự có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của kinh tế học công cộng.

Một trong nhiều người ủng hộ chính sách tài khoá của J. M. Keynes là nhà kinh tế học Thụy Điển, người được tặng giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1974 - Gunnar Myrdal (1898-1987). Phần lớn cuộc đời mình, G. Myrdal nghiên cứu các vấn đề về quan hệ chủng tộc và thất nghiệp, nghèo đói. Đồng thời với những hiểu biết sâu sắc của mình về xã hội học, lịch sử, tâm lý học và chính trị, ông sử dụng để nghiên cứu kinh tế và thực trạng phân biệt chủng tộc ở nước Mỹ. Ông đã rút ra một kết luận quan trọng là những thành kiến chống lại người da đen dẫn tới hạ thấp mức sống của họ, ông đề xuất việc mở rộng vai trò của chính phủ trong các lĩnh vực y tế, nhà ở, bảo đảm thu nhập..., đó là những khu vực mà chính phủ phải hết sức coi trọng.

Ngoài ra, ông quan tâm nhiều đến những chính sách của chính phủ ở các nước đang phát triển. Theo ông, vấn đề đầu tiên và quan trọng nhất là các quốc gia này là phải chi tiêu nhiều hơn cho giáo dục; thứ hai, những nỗ lực phải được tập trung vào cải thiện vệ sinh, cung cấp nước sạch và phát triển các tiện ích công cộng; thứ ba, các chương trình hỗ trợ thu nhập phải giải quyết được vấn đề bình đẳng trong thu nhập và thu nhập không đầy đủ mà người dân nhận được. Khi phản đối Pigou, Myrdal cho rằng không có một sự đánh đổi giữa công bằng và tăng trưởng, khi phúc lợi nhà nước thực hiện tái phân phối thu nhập sẽ làm

tăng cầu và thúc đẩy tăng trưởng. Như vậy, những chính sách mà Myrdal đề cập có nhiều vấn đề liên quan đến kinh tế học công cộng hiện đại mà chúng ta sẽ phân tích kỹ hơn.

Một nhà kinh tế có ảnh hưởng lớn đến những quyết định về phát triển hàng hoá công cộng có lẽ là nhà kinh tế học lớn người Mỹ - Jonh Kenneth Galbraith (1908-2006), giáo sư Đại học tổng hợp Havard và từng giữ chức chủ tịch Hiệp hội kinh tế học Mỹ. Những công trình kinh tế của ông chủ yếu liên quan tới quyền lực kinh tế. Quan điểm chủ yếu của ông về quyền lực kinh tế thể hiện ở ba vấn đề lớn: Thứ nhất, các hãng lớn có quyền lực kinh tế đáng kể chi phối nền kinh tế hiện đại; thứ hai, nên ngăn chặn quyền lực của các hãng lớn hơn là loại bỏ quyền lực đó bằng cách chia nhỏ chúng ra. Nhà nước phải giúp phát triển một cán cân quyền lực cho khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thông qua hỗ trợ công đoàn và các hãng cạnh tranh nhỏ hơn; thứ ba, bản thân nhà nước phải ngăn chặn quyền lực của các hãng lớn bằng cách cung cấp đủ hàng hoá công cộng, bảo vệ môi trường, ngăn chặn chạy đua vũ trang, bảo đảm việc làm và thu nhập tối thiểu cho mọi công dân, cũng như thực hiện kiểm soát giá cả. Ông chỉ ra một thực tế là trong một thời gian dài sự mất cân bằng giữa việc ủng hộ sản xuất hàng hoá cá nhân và lơ đi cung cấp hàng hoá công cộng đã tạo ra một tình trạng phát đạt kinh tế tư nhân và xuống cấp hàng hoá công cộng. Do đó, để điều chỉnh sự mất cân bằng này, nhà nước phải cung cấp nhiều hàng hoá công cộng hơn.

Tuy nhiên, những quan điểm của Keynes không phải ai cũng đồng tình. Đối thủ lớn nhất của Keynes chính là Milton Friedman (1912-). Ông phản đối tất cả những chương trình của nhà nước gây phiền toái cho những quyết định của cá nhân, phản đối kiểm soát giá cả và tiền lương, lương tối thiểu, bảo hiểm xã hội và cả sự hỗ trợ của nhà nước cho giáo dục... Nói chung,

theo quan điểm của ông thì không có bất kỳ sự can thiệp nào của nhà nước có thể đem lại kết quả kinh tế tốt nhất, những biện pháp trong việc cung cấp hàng hoá công cộng thông qua chính sách tài khoá đều không thể dẫn đến thành công.

Những nghiên cứu về kinh tế công cộng được biết đến nhiều hơn thông qua những công trình nghiên cứu của Paul A. Samuelson (1915-), người Mỹ đầu tiên được tặng Giải thưởng Nobel về kinh tế (1970), người được mệnh danh là đã viết mọi thứ về kinh tế học. Samuelson là người ủng hộ kinh tế học của Keynes trong việc can thiệp nhiều hơn của nhà nước nhằm cải thiện các kết quả kinh tế, là nhân vật chủ chốt đưa kinh tế học của Keynes vào Mỹ. Ông cho rằng, bản thân nước Mỹ ngay từ những năm cuối thế kỷ XIX đã dần từ bỏ niềm tin rằng "một chính phủ điều hành tốt nhất là chính phủ can thiệp ít nhất", chính vì vậy ông chính là người ủng hộ nhiệt thành nhất mô hình nền kinh tế hỗn hợp. Trong mô hình này, chính phủ phải tác động và kiểm soát hoạt động kinh tế tư nhân bằng cách dùng thuế khoá, chi tiêu và điều hành trực tiếp. Một nhà nước phúc lợi hiện đại sẽ thực hiện bốn chức năng kinh tế: thứ nhất, khắc phục các khuyết tật của thị trường; thứ hai, phân phối thu nhập và nguồn lực; thứ ba, đề ra các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô nhằm điều hòa sự dao động lên xuống của thất nghiệp, kiềm chế lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn; thứ tư, đàm phán các hiệp định cùng có lợi với các quốc gia khác.

Samuelson cũng đã nghiên cứu lý thuyết lựa chọn công cộng, phân tích việc chính phủ ra quyết định, xử sự như thế nào trong một nền kinh tế hiện đại. Đặc biệt, ông nghiên cứu sâu về chi tiêu của chính phủ và hệ thống tài chính công. Theo đó, chính quyền liên bang tập trung các chi tiêu của mình vào các vấn đề tầm quốc gia: hàng hoá công cộng quốc gia như quốc phòng, thám hiểm vũ trụ... Chính quyền các bang và địa phương chủ yếu chỉ cho các

hàng hoá công cộng địa phương – những hàng hoá mà lợi ích của nó nằm trong phạm vi địa phương. Ông có những công trình nghiên cứu sâu về điều tiết kinh tế của chính phủ, việc kiểm soát giá cả, sản xuất, điều chỉnh những khuyết tật thông tin và ảnh hưởng ngoại sinh liên quan đến y tế, an toàn môi trường, bất bình đẳng xã hội, chống đói nghèo...

Một xu hướng nghiên cứu nổi bật về mối liên kết giữa kinh tế học và chính trị học là lĩnh vực lựa chọn công của nhà kinh tế học Mỹ được tặng giải thưởng Nobel 1986 - James M. Buchanan (1919-). Theo đánh giá của các nhà kinh tế, đóng góp chủ yếu của Buchanan đối với kinh tế học của ông trong việc phát triển lĩnh vực lựa chọn công, nghiên cứu về sự trao đổi trong lĩnh vực chính trị. Sự tiếp cận lựa chọn công phát triển từ môn tài chính công, là lĩnh vực nghiên cứu mối quan hệ giữa chính quyền và cá nhân. Nếu như các nhà kinh tế học giả định con người kinh tế là duy lý và tìm cách tối đa hoá lợi ích thì trường phái lựa chọn công cho rằng các quan chức nhà nước và nhà chính trị cũng cần được nhìn nhận tương tự. Xuất phát từ chủ nghĩa chủ quan cực đoan, Buchanan phủ nhận bất cứ một lực lượng hay cá nhân bên ngoài nào có thể quyết định một cách chủ quan điều gì tốt cho con người, chỉ có cá nhân mới có thể biết cái gì tốt và cái gì mang lại lợi ích cho họ. Vì vậy, chính quyền và quan chức Nhà nước không thể phân biệt giữa điều gì tốt hay không tốt cho xã hội; cũng như họ không thể cải thiện được phúc lợi công cộng nhờ đưa ra các chính sách kinh tế.

Đồng thời, Buchanan cũng bác bỏ kinh tế học phúc lợi hiện đại khi tìm cách cải thiện phúc lợi kinh tế quốc gia bằng cách góp phần phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn. Ông đã chỉ trích mạnh mẽ Keynes khi tuyên bố rằng các quan chức không thể đưa ra lựa chọn tối đa hoá bất cứ cái gì cho xã hội, vì toàn thể cái ý niệm tối đa hoá lợi ích cho xã hội là vô nghĩa. Trái lại,

khi cố gắng cải thiện phúc lợi công, nhà nước đã hạn chế tự do và lựa chọn cá nhân, làm giảm phúc lợi của công dân. Đi xa hơn, Buchanan phản đối mạnh mẽ thâm hụt ngân sách và nợ công. Ông cho rằng, thâm hụt lĩnh vực công có nhiều ảnh hưởng tiêu cực, chúng làm giảm vốn quốc gia, thậm chí có nguy cơ nhà nước vỡ nợ, thế hệ tương lai phải gánh chịu khổ ải từ thâm hụt vì chịu thuế cao hơn...

Nói chung, từ những cách tiếp cận khác nhau, các vấn đề liên quan đến kinh tế công cộng đã được nghiên cứu và thể hiện sinh động trong thực tiễn. Có nhiều quan điểm ủng hộ, nhưng cũng không ít ý kiến không đồng tình về nhiều nội dung khác nhau, thậm chí muốn phủ nhận một chuyên ngành mới của kinh tế học. Tuy nhiên, trên thực tế, kinh tế học công cộng trong giai đoạn hiện nay đã được thừa nhận rộng rãi và có những thống nhất cơ bản trong hệ thống những vấn đề quan tâm.

2. Kinh tế học công cộng hiện đại là cơ sở để chính phủ ra các quyết định trong khu vực công cộng

Nhà kinh tế học người Pháp Robert Heilbroner cho rằng: “Thị trường có một cái tai rất thính đối với các yêu cầu của tư nhân, nhưng lại điếc với các nhu cầu công cộng”. Tuy nhiên, trong lĩnh vực nghiên cứu và vận dụng những kiến thức kinh tế học của 20 năm cuối thế kỷ XX, người ta chứng kiến sự phát triển nhảy vọt của kinh tế học công cộng cùng với những chương trình nghiên cứu, áp dụng trong thực tiễn chính sách công, quản lý công.. để khắc phục những hạn chế của kinh tế thị trường. Cùng với sự thăng thế và phổ biến của mô hình nền kinh tế hỗn hợp, việc nghiên cứu và vận dụng những vấn đề của kinh tế học công cộng trở nên cần thiết và thích ứng đối với nhiều quốc gia.

Công trình nghiên cứu có tính hệ thống, mang hơi thở của thực tiễn hiện nay và tiêu biểu về lĩnh vực này có lẽ là giáo trình Kinh tế học công cộng của

GS Joseph E. Stiglitz (1943 -). Ông là nhà kinh tế học người Mỹ, Giáo sư Đại học tổng hợp Columbia, từng giữ cương vị Phó chủ tịch Ngân hàng Thế giới và được tặng giải thưởng Nobel năm 2003. Theo Stiglitz, lý thuyết về kinh tế công cộng đã đâm chồi nảy lộc, nó đã có những cơ sở lý luận và thực tiễn phong phú. Đó là những đóng góp quan trọng của các nhà kinh tế về phân tích chi phí – lợi ích, lý thuyết về sự lựa chọn công cộng, đánh thuế tối ưu, những phân tích về chi tiêu của chính phủ; đó cũng là những nghiên cứu về các chính sách đối với khu vực công cộng: lĩnh vực y tế, quốc phòng, giáo dục, bảo hiểm xã hội, các chương trình phúc lợi và cải cách thuế v.v... Những hiểu biết và các chính sách trong thực tiễn về kinh tế công cộng đã trực tiếp giải quyết nhiều vấn đề mà các nước phát triển cũng như đang phát triển phải đối diện.

Trước hết, Stiglitz làm rõ kinh tế học công cộng hay kinh tế học về khu vực công cộng là một bộ phận của kinh tế học, phát triển trên cơ sở của kinh tế học và thực tiễn hoạt động của nền kinh tế hỗn hợp. Cũng như các lĩnh vực khác của kinh tế học, kinh tế học công cộng nghiên cứu về sự khan hiếm, xã hội sẽ lựa chọn như thế nào đối với việc sử dụng những nguồn lực hạn chế của mình và trả lời bốn vấn đề chủ yếu: sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, sản xuất cho ai và quyết định những vấn đề như thế nào? Tuy nhiên, trọng tâm của kinh tế học công cộng chính là những lựa chọn đưa ra trong khu vực công cộng liên quan đến vai trò của chính phủ, về cách thức chính phủ gây tác động đến những quyết định trong khu vực công cộng. Từ đó, kinh tế học công cộng tập trung nghiên cứu ba khía cạnh:

- Tìm hiểu những hoạt động nào khu vực công cộng tham gia, và những hoạt động đó được tổ chức như thế nào.
- Tìm hiểu và dự đoán trước những hậu quả mà các hoạt động của chính phủ có thể gây ra.

(Xem tiếp trang 23)

phong bao, phong bì thì dù có một cửa hay nhiều cửa đều khó qua như nhau. Dịch vụ y tế, cứ bước qua cổng bệnh viện là mất tiền. Có lẽ không đâu trên quả đất này, người bệnh không tiền phải chịu nhiều oan trái như ở chúng ta. Không thiếu những trường hợp bệnh nhân chết đến nơi vẫn chưa được cứu vì chưa đóng tiền viện phí. Ngay cả những siêu thị uy tín như Metro, mua hàng ra cửa nhân viên kiểm soát soi mói từng thứ, không phải sợ khách hàng ăn cắp mà sợ siêu thị mất tiền oan (!). Không biết các bạn thế nào, riêng tôi mỗi lần thoát ra được đều cảm thấy rất hạnh diện: hôm nay mình đã làm được một việc tốt – không ăn cắp... Những chuyện như thế có mặt ở khắp mọi nơi. Điều nguy hiểm là hiện nay tư tưởng trọng tiền dần dần đã trở thành thuộc tính, một nét bản sắc không thể thiếu được trong văn hóa dịch vụ ở ta. Càng nguy hiểm hơn, khi trọng tiền kết hợp với dân trí thấp,

trọng tiền kết hợp với vô trách nhiệm, vô văn hóa – lúc đó dịch vụ phục vụ sẽ biến tướng thành dịch vụ làm tiền một cách công khai, thô bạo.

Nguy hiểm của tư tưởng trọng tiền

«Đồng tiền đi trước là đồng tiền khôn», «có thực mới vực được đạo», «những gì không mua được bằng tiền thì có thể mua được bằng rất nhiều tiền». Đó là những câu nói của miệng, tâm đắc của chúng ta. Đúng, không có tiền thì chẳng làm được việc gì. Nhưng trọng tiền đến mức lấy đó làm kim chỉ nam cho mọi hành động thì thật đáng ngại. Vâng, có thể tư tưởng trọng tiền đã giúp chúng ta cải thiện cuộc sống vật chất đáng kể. Nhưng song hành với nó là sự xuống cấp về đạo đức và văn hóa. Đối với một số bộ phận không nhỏ dân cư, tiền càng nhiều thì đạo đức và văn hóa càng xuống cấp. Mà đạo đức và văn hóa

xuống cấp thì không thể nào làm dịch vụ tốt được. Dịch vụ không tốt dĩ nhiên là không có khách hàng, không tạo ra tiền. Thế là vì cái lợi trước mắt, chúng ta dần đánh mất cái lợi lâu dài. Tiền chỉ là chuyện nhỏ. Cái chúng ta mất lớn hơn chính là cơ hội phát triển khu vực dịch vụ thành khu vực cơ bản trong chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước.

Như vậy, có thể thấy tư tưởng trọng tiền đang kéo chất lượng dịch vụ của chúng ta đi lùi. Chừng nào tư tưởng này còn bá chủ trên thị trường thì chừng đó dịch vụ Việt vẫn còn khốn khó. Và không chỉ có thế. Về lâu dài tư tưởng trọng tiền sẽ làm xói mòn nền tảng cốt lõi để một dân tộc đứng vững— đó là văn hóa. Thật khó tưởng tượng, trước làn sóng toàn cầu hóa dữ dội như hiện nay, một dân tộc với nền tảng văn hóa trọng tiền sẽ chèo chống như thế nào? ■

* Tiến sĩ, ĐH Ngoại thương Hà Nội

(Tiếp theo trang 21)

Kinh tế học công cộng ...

- Đánh giá các phương án chính sách của chính phủ.

Để có cơ sở phân tích sâu hơn những nội dung của kinh tế học công cộng, Stiglitz đã đánh giá tổng quan về kinh tế công cộng của Mỹ. Mặc dù quy mô tương ứng của Mỹ nhỏ hơn so với ở hầu hết các nước Tây Âu, nhưng vai trò của chính phủ thể hiện trong nhiều lĩnh vực: bảo đảm khuôn khổ luật pháp; điều hành các hoạt động kinh tế, khuyến khích một số các hoạt động bằng các hỗ trợ hoặc không khuyến khích bằng cách đánh thuế; sản xuất hàng hoá và cung cấp tín dụng; bảo lãnh tiền vay và bảo hiểm; mua hàng hoá và dịch vụ; phân phối lại, cung cấp bảo hiểm, trợ cấp xã hội, hưu trí, thất nghiệp, chăm sóc sức khỏe của người có tuổi... Theo đánh giá của Stiglitz, chi tiêu của chính phủ chủ yếu cho các lĩnh vực: quốc phòng, giáo dục và bảo hiểm xã hội với quy mô ngày càng tăng lên, chiếm tới trên 1/3 tổng sản phẩm quốc dân.

Nội dung cơ bản tiếp theo được Stiglitz nghiên cứu là chi tiêu công cộng, trong đó ông đã trình bày chi tiết về hàng hoá công cộng, xác định loại hàng hoá công cộng thuần túy, những loại hàng hoá do tư nhân hoặc do chính phủ cung cấp... Stiglitz sử dụng lý thuyết hiệu quả Pareto để xác định mức độ chi tiêu hàng hoá công cộng. Theo ông, hiệu quả Pareto đòi hỏi rằng hàng hoá công cộng được cung cấp tới điểm mà tại đó tổng tỷ lệ thay thế cận biên bằng tỷ lệ chuyển đổi cận biên. Mức độ khác nhau của hiệu quả Pareto về việc tiêu dùng hàng hoá công cộng sẽ liên quan đến các phương án phân phối thu nhập khác nhau. Mặt khác, sự quản lý hữu hiệu của chính phủ trong việc phân phối các nguồn lực và điều tiết nền kinh tế, tự thân là một loại hàng hoá công cộng quan trọng. Việc lựa chọn hệ thống kiểm soát, khắc phục những yếu tố ngoại hiện cũng là một phần thể hiện hiệu quả quản lý của chính phủ.

Trong các lĩnh vực chi tiêu công cộng, cần có những chương trình cụ thể và hệ thống đối với việc nghiên cứu và

thực thi các chính sách cho giáo dục, y tế, quốc phòng, bảo hiểm xã hội, chương trình phúc lợi, môi trường ... Theo Stiglitz, lý thuyết về thuế, hệ thống thuế, ngân sách trung ương và địa phương cũng là những vấn đề mà kinh tế học công cộng phải giải quyết.

Kết luận: Việc nghiên cứu kinh tế học công cộng hiện nay đang được nhiều nhà nghiên cứu và hoạt động thực tiễn quan tâm. Ở nước ta đã có những giáo trình cơ bản đầu tiên và chương trình giảng dạy chuyên ngành này đã thu hút được sự chú ý của xã hội và đã đáp ứng được phần nào yêu cầu của thực tiễn. Tuy nhiên, việc nghiên cứu về nội dung giảng dạy và chương trình đào tạo cần phải được tiến hành tích cực và toàn diện hơn ■

Tài liệu tham khảo:

1. Kinh tế học công cộng, Joseph E. Stiglitz, NXB Thống kê, Hà Nội 1995
2. 50 nhà kinh tế tiêu biểu, Steven Pressman, NXB Lao động, Hà Nội 2003
3. Nguyên lý kinh tế học, N. Gregory Mankiw, NXB Thống kê, Hà Nội 2003
4. Kinh tế học, Paul A. Samuelson, NXB Thống kê, Hà Nội 2002

* Tiến sĩ, ĐH Quốc gia TP.HCM